

ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 7**TỪ VỰNG TIẾNG ANH LỚP 7 HỌC KÌ 1 + HỌC KÌ 2****I. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 1 My hobbies**

1.	a piece of cake (idiom)	/əpi:s əv keɪk/	dễ ợt
2.	arranging flowers	/ə'reɪndʒɪŋ 'flaʊər/	cắm hoa
3.	bird-watching (n)	/bɜ:d wɒtʃɪŋ/	quan sát chim chóc
4.	board game (n)	/bɔ:d geɪm/	trò chơi trên bàn cờ (cờ ti phú, cờ vua)
5.	carve (v)	/kɑ:v/	chạm, khắc
6.	carved (adj)	/kɑ:vd/	được chạm, khắc
7.	collage (n)	/'kɒlə:ʒ/	một bức tranh tạo thành từ nhiều tranh, ảnh nhỏ
8.	eggshell (n)	/egʃel/	vỏ trứng
9.	fragile (adj)	/'frædʒaɪl/	dễ vỡ
10.	gardening (n)	/'gɑ:dənɪŋ/	làm vườn
11.	horse-riding (n)	/hɔ:s, 'raɪdɪŋ/	cuối ngựa
12.	ice-skating (n)	/aɪs, 'skeɪtɪŋ/	trượt băng
13.	making model	/'meɪkɪŋ, 'mɒdəl/	làm mô hình
14.	making pottery	/'meɪkɪŋ 'pɒtəri/	nặn đồ gốm

15.	melody	/ˈmelədi/	giai điệu
16.	monopoly (n)	/məˈnɒpəli/	cờ tỉ phú
17.	mountain climbing (n)	/ˈmaʊntɪn, ˈklaɪmɪŋ/	leo núi
18.	share (v)	/ʃeə/	chia sẻ
19.	skating (n)	/ˈskeɪtɪŋ/	trượt pa tanh
20.	strange (adj)	/streɪndʒ/	lạ
21.	surfing (n)	/ˈsɜːfɪŋ/	lướt sóng
22.	unique (adj)	/juˈniːk/	độc đáo
23.	unusual (adj)	/ʌnˈjuːʒuəl/	khác thường

II. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 2 Health

1.	allergy (n)	/ˈælədʒi/	dị ứng
2.	calorie(n)	/ˈkæləri/	calo
3.	compound (n)	/ˈkɒmpaʊnd/	ghép, phức
4.	concentrate(v)	/ˈkɒnsəntreɪt/	tập trung
5.	conjunction (n)	/kənˈdʒʌŋkʃən/	liên từ
6.	coordinate (v)	/kəʊˈɔːdɪneɪt/	kết hợp
7.	cough (n)	/kɒf/	ho
8.	depression (n)	/dɪˈpreʃən/	chán nản, buồn rầu

9.	diet (adj)	/'daɪət/	ăn kiêng
10.	essential (n)	/ɪ'senʃəl/	cần thiết
11.	expert (n)	/'ekspɜ:t/	chuyên gia
12.	independent (v)	/'ɪndɪ'pendənt/	độc lập, không phụ thuộc
13.	itchy (adj)	/'ɪtʃi/	ngứa, gây ngứa
14.	junk food (n)	/dʒʌŋk fu:d/	đồ ăn nhanh, quà vặt
15.	myth (n)	/mɪθ/	việc hoang đường
16.	obesity (adj)	/əʊ'bi:siti/	béo phì
17.	pay attention	/peɪ ə'tenʃən/	chú ý, lưu ý đến
18.	put on weight (n)	/pʊt ɒn weɪt/	lên cân
19.	sickness (n)	/'sɪknəs/	đau yếu, ốm yếu
20.	spot (n)	/spɒt/	mụn nhọt
21.	stay in shape	/steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng, giữ cơ thể khỏe mạnh
22.	sunburn (n)	/'sʌnbɜ:n/	cháy nắng
23.	triathlon (n)	/traɪ'æθlɒn/	cuộc thi thể thao ba môn phối hợp
24.	vegetarian (n)	/,vedʒɪ'teəriən/	người ăn chay

III. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 3 Community service

1.	benefit (n)	/'benɪfɪt/	lợi ích
----	-------------	------------	---------

2.	blanket (n)	/'blæŋkɪt/	chăn
3.	charitable (adj)	/'tʃærɪtəbl/	từ thiện
4.	clean up (n, v)	/kli:n ʌp/	dọn sạch
5.	community service (n)	/kə'mju:nəti 'sɜ:vɪs/	dịch vụ công cộng
6.	disabled people (n)	/dɪ'seɪblɪd 'pi:pl/	người tàn tật
7.	donate (v)	/dəʊ'neɪt/	hiến tặng, đóng góp
8.	elderly people (n)	/'eldəli 'pi:pl/	người cao tuổi
9.	graffiti	/grə'fi:ti/	hình hoặc chữ vẽ trên tường
10.	homeless people	/'həʊmləs 'pi:pl/	người vô gia cư
11.	interview (n, v)	/'ɪntərvju:/	cuộc phỏng vấn, phỏng vấn
12.	make a difference	/meɪk ə 'dɪfərəns/	làm thay đổi (cho tốt đẹp hơn)
13.	mentor (n)	/'mentɔ:r/	thầy hướng dẫn
14.	mural (n)	/'mjʊərəl/	tranh khổ lớn
15.	non-profit organization (n)	/nɒn-'prɒfɪt ɔ:'gənəɪ'zeɪʃən/	tổ chức phi lợi nhuận
16.	nursing home	/'nɜ:sɪŋ həʊm/	nhà dưỡng lão
17.	organisation (n)	/ɔ:'gənəɪ'zeɪʃn/	tổ chức
18.	service (n)	/'sɜ:rvis/	dịch vụ
19.	shelter (n)	/'ʃeltər/	mái ấm, nhà tình thương, nhà

			cứu trợ
20.	sort (n)	/sɔ:t/	thứ, loại, hạng
21.	street children (n)	/stri:t 'tʃɪldrən/	trẻ em (lang thang) đường phố
22.	to be forced	/tu: bi: fɔ:st/	bị ép buộc
23.	traffic jam (n)	/'træfɪk dʒæm/	ùn tắc giao thông
24.	tutor (n, v)	/'tju:tər/	thầy dạy kèm, dạy kèm
25.	volunteer (n, v)	/,vɒlən'tiər/	người tình nguyện, đi tình nguyện
26.	use public transport (bus, tube,...)		dùng các phương tiện giao thông công cộng
27.	start a clean-up campaign		phát động một chiến dịch làm sạch
28.	plant trees		trồng cây
29.	punish people who make graffiti		phạt những người vẽ bậy
30.	raise people's awareness		nâng cao ý thức của mọi người

IV. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 4 Music and Arts

1.	anthem (n)	/'ænθəm/	quốc ca
----	------------	----------	---------

2.	atmosphere (n)	/ˈætməsfɪər/	không khí, môi trường
3.	compose (v)	/kəmˈpəʊz/	soạn, biên soạn
4.	composer (n)	/kəmˈpəʊzər/	nhà soạn nhạc, nhạc sĩ
5.	control (v)	/kənˈtrəʊl/	điều khiển
6.	core subject (n)	/kɔːr ˈsʌbdʒekt/	môn học cơ bản
7.	country music (n)	/ˈkʌntri ˈmjuːzɪk/	nhạc đồng quê
8.	curriculum (n)	/kəˈrɪkjʊləm/	chương trình học
9.	folk music (n)	/fəʊk ˈmjuːzɪk/	nhạc dân gian
10.	non-essential (adj)	/nɒn-ɪˈsenʃəl/	không cơ bản
11.	opera (n)	/ˈɒpərə/	vở nhạc kịch
12.	originate (v)	/əˈrɪdʒɪneɪt/	bắt nguồn
13.	perform (n)	/pəˈfɔːm/	biểu diễn
14.	performance (n)	/pəˈfɔːməns/	sự trình diễn, buổi biểu diễn
15.	photography (n)	/fəˈtɒɡrəfi/	nhiếp ảnh
16.	puppet (n)	/ˈpʌpɪt/	con rối
17.	rural (adj)	/ˈrʊərəl/	thuộc nông thôn, thôn quê
18.	sculpture (n)	/ˈskʌlptʃər/	điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
19.	support (v)	/səˈpɔːt/	nâng đỡ
20.	Tick Tac Toe (n)	/tɪk tæk təʊ/	trò chơi cờ ca-rô

21.	water puppetry (n)	/ˈwɔːtər ˈpʌpɪtri/	múa rối nước
-----	--------------------	--------------------	--------------

V. Vocabulary English 7 Unit 5 Vietnamese food and drink

1.	beat (v)	/bi:t/	khuấy trộn, đánh trộn
2.	beef (n)	/bi:f/	thịt bò
3.	bitter (adj)	/'bitə/	đắng
4.	broth (n)	/brʊθ/	nước xuyết
5.	delicious (adj)	/dɪ 'lɪʃəs/	ngon, thơm ngon
6.	eel (n)	/i:l/	con lươn
7.	flour (n)	/flaʊə/	bột
8.	fold (n)	/fəʊld/	gấp, gấp
9.	fragrant (adj)	/'freɪgrənt/	thơm, thơm phức
10.	green tea (n)	/,ɡri:n 'ti:/	chè xanh
11.	ham (n)	/hæm/	giăm bông
12.	noodles (n)	/'nu:dlz/	mì, mì sợi
13.	omelette (n)	/'ɒmlət, 'ɒmlɪt/	trứng tráng
14.	pancake (n)	/'pæŋkeɪk/	bánh kếp
15.	pepper (n)	/'pepər/	hạt tiêu
16.	pork (n)	/pɔ:k/	thịt lợn

17.	pour (v)	/pɔː/	rót, đổ
18.	recipe (n)	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
19.	salt (n)	/'sɔːlt/	muối
20.	salty (adj)	/'sɔːlti/	mặn, có nhiều muối
21.	sandwich (n)	/'sænwɪdʒ/	bánh xăng-đuych
22.	sauce (n)	/sɔːs/	nước sốt
23.	sausage (n)	/'sɒsɪdʒ/	xúc xích
24.	serve (v)	/sɜːv/	múc/ xới/ gắp ra để ăn
25.	shrimp (n)	/ʃrɪmp/	con tôm
26.	slice (n)	/slaɪs/	miếng mỏng, lát mỏng
27.	soup (n)	/suːp/	súp, canh, cháo
28.	sour (adj)	/saʊər/	chua
29.	spicy (adj)	/'spaɪsi/	cay, nồng
30.	spring rolls (n)	/sprɪŋ rəʊlz/	nem rán
31.	sweet (adj)	/swiːt/	ngọt
32.	sweet soup (n)	/swiːt suːp/	chè
33.	tasty (adj)	/'teɪsti/	đầy hương vị, ngon
34.	tofu (n)	/'təʊfuː/	đậu phụ
35.	tuna (n)	/'tjuːnə/	cá ngừ

36.	turmeric (n)	/'tɜ:məɾɪk/	củ nghệ
37.	warm (v)	/wɔ:m/	hâm nóng

VI. Vocabulary English 7 Unit 6 The first university in Viet Nam

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
Imperial Academy	n	/ɪm'pɪəriəl ə'kædəmi/	<i>Quốc Tử Giám</i>
Temple of literature	n	/'templ əv 'lɪtrətʃ(ə)/	<i>Văn Miếu</i>
Khue Van Pavilion	n	/Khue van pə'vɪliən/	<i>Khuê Văn Các</i>
One Pillar Pagoda	n	/wʌn 'pɪlə(r) pə'gəʊdə/	<i>Chùa Một Cột</i>
Doctors' stone tablets	n	/'dɒktə(r) stəʊn 'tæbləts/	<i>bia tiến sĩ</i>
Old Quarter	n	/əʊld 'kwɔ:tə(r)/	<i>phố cổ</i>
World Heritage Site	n	/wɜ:ld 'herɪtɪdʒ saɪt/	<i>di sản thế giới</i>
doctorate	n	/'dɒktərət/	<i>học vị tiến sĩ</i>
Emperor	n	/'empərə(r)/	<i>hoàng đế</i>
relic	n	/'relɪk/	<i>di vật, di tích</i>
recognition	n	/'rekəg'nɪʃn/	<i>sự công nhận</i>
scholar	n	/'skɒlə(r)/	<i>học giả</i>

site	n	/saɪt/	địa danh
statue	n	/'stætʃu:/	bức tượng
symbol	n	/'sɪmbl/	biểu tượng
tomb	n	/tu:m/	năm mồ
bottled water	n	/'bɒtld 'wɔ:tə(r)/	nước đóng chai
compass	n	/'kʌmpəs/	com pa
tent	n	/tent/	cái lều
warm clothes	n	/wɔ:m kləʊðz/	quần áo ấm
cultural	adj	/'kʌltʃərəl/	thuộc về văn hóa
historic	adj	/hɪ'stɒrɪk/	cổ kính
build	v	/bɪld/	xây dựng
consider	v	/kən'sɪdə(r)/	xem như, coi như
consist	v	/kən'sɪst/	bao gồm
erect	v	/ɪ'rekt/	dựng lên
grow	v	/grəʊ/	phát triển
locate	v	/ləʊ'keɪt/	định vị
recognise	v	/'rekəɡnaɪz/	nhận ra
regard	v	/rɪ'ɡɑ:d/	coi như, xem như
rename	v	/ri:'neɪm/	đặt tên

reconstruct	v	/ˌriːkən'strʌkt/	<i>tái cấu trúc</i>
surround	v	/sə'raʊnd/	<i>bao vây, bao quanh</i>

VII. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 7 Traffic

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
vehicle	n	/'vi:əkl/	<i>phương tiện</i>
helicopter	n	/'helɪkɒptə(r)/	<i>máy bay trực thăng</i>
tricycle	n	/'traɪsɪkl/	<i>xe đạp 3 bánh</i>
circle	n	/'sɜ:kl/	<i>vòng tròn</i>
triangle	n	/'traɪæŋgl/	<i>hình tam giác</i>
helmet	n	/'helmt/	<i>mũ bảo hiểm</i>
railway station	n	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	<i>nhà ga</i>
roof	n	/ru:f/	<i>mái nhà</i>
lane	n	/leɪn/	<i>ngõ</i>
pavement	n	/'peɪvmənt/	<i>vỉa hè</i>
seat belt	n	/si:t belt/	<i>thắt lưng</i>
driving licence	n	/'draɪvɪŋ 'laɪsns /	<i>giấy phép lái xe</i>
road sign	n	/rəʊd saɪn/	<i>biển báo giao thông</i>
traffic light	n	/'træfɪk laɪt/	<i>đèn giao thông</i>

traffic jam	n	/'træfɪk dʒæm/	<i>sự tắc đường</i>
traffic rule	n	/'træfɪk ru:l/	<i>luật giao thông</i>
rush hour	n	/'rʌʃ 'aʊə(r)/	<i>giờ cao điểm</i>
speed	n	/spi:d 'lɪmɪt/	<i>tốc độ giới hạn</i>
zebra crossing	n	/'zebrə 'krɒsɪŋ/	<i>vạch sang đường cho người đi bộ</i>
bumpy	adj	/'bʌmpɪ/	<i>bì bõm, lầy lội</i>
illegal	adj	/ɪ'li:gl/	<i>bất hợp pháp</i>
right-handed	adj	/,raɪt 'hændɪd/	<i>bên tay phải</i>
prohibitive	adj	/prə'hɪbətɪv/	<i>ngăn ngừa, ngăn cấm</i>
safe	adj	/seɪf/	<i>an toàn</i>
safety	n	/seɪftɪ/	<i>sự an toàn</i>
park	n	/pɑ:rk/	<i>công viên</i>
reverse	adj	/rɪ'vɜ:rs/	<i>ngược, ngược chiều</i>
obey	v	/ə'beɪ/	<i>tuân lệnh, vâng lời</i>
warn	v	/wɔ:rn/	<i>cảnh báo</i>
ride a bike	v	/raɪd ə baɪk/	<i>đạp xe đạp</i>
drive a car	v	/draɪv ə kɑ:(r)/	<i>lái xe ô tô</i>
fly a plane	v	/flaɪ ə pleɪn/	<i>lái máy bay</i>

sail a boat	v	/seɪl ə bəʊt/	<i>chèo thuyền</i>
get on the bus	v	/get ɒn ðə bʌs/	<i>lên xe buýt</i>
get off the train	v	/get ɒn ðə treɪn/	<i>xuống tàu</i>

VIII. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 8 Films

1.	animation (n)	/'æni'meɪʃən/	phim hoạt hoạ
2.	critic (n)	/'krɪtɪk/	nhà phê bình
3.	direct (v)	/dɪ'rekt/	làm đạo diễn (phim, kịch...)
4.	disaster (n)	/dɪ'zɑːstə/	thảm hoạ, tai hoạ
5.	documentary (n)	/,dɒkjə'mentri/	phim tài liệu
6.	entertaining (adj)	/,entə'teɪnɪŋ/	thú vị, làm vui lòng vừa ý
7.	gripping (adj)	/'grɪpɪŋ/	hấp dẫn, thú vị
8.	hilarious (adj)	/hɪ'leəriəs/	vui nhộn, hài hước
9.	horror film (n)	/'hɒrə film/	phim kinh dị
10.	must-see (n)	/'mʌst siː/	bộ phim hấp dẫn cần xem
11.	poster (n)	/'pəʊstə/	áp phích quảng cáo
12.	recommend (v)	/,rekə'mend/	giới thiệu, tiến cử
13.	review (n)	/rɪ'vjuː/	bài phê bình
14.	scary (adj)	/:skeəri/	làm sợ hãi, rùng rợn

15.	science fiction (sci-fi) (n)	/saɪəns fɪkʃən/	phim khoa học viễn tưởng
16.	star (v)	/staː/	đóng vai chính
17.	survey (n)	/'sɜːveɪ/	cuộc khảo sát
18.	thriller (n)	/'θrɪlə/	phim kinh dị, giật gân
19.	violent (adj)	/'vaɪələnt/	có nhiều cảnh bạo lực

IX. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 9 Festivals Around the World

Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
1. Easter	n	/'iːstə(r)/	<i>lễ Phục sinh</i>
2. Halloween	n	/ˌhæləʊ'iːn/	<i>lễ hội hóa trang</i>
3. Thanksgiving	n	/ˌθæŋks'ɡɪvɪŋ/	<i>lễ Tạ ơn</i>
4. Mid-autumn Festival	n	/mɪd 'ɔːtəm/	<i>tết Trung thu</i>
5. Water festival	n	/'festɪvl/	<i>lễ hội té nước</i>
6. carnival	n	/'kɑːnɪvl/	<i>lễ hội các na van</i>
7. parade	n	/pə'reɪd/	<i>đoàn diễu hành</i>
8. celebratory	adj	/ˌselə'breɪtəri/	<i>kỷ niệm</i>
9. culture	n	/'kʌltʃə(r)/	<i>văn hóa</i>
10. cultural	adj	/'kʌltʃərəl/	<i>thuộc văn hóa</i>

11. festive	adj	/ˈfestɪv/	<i>thuộc ngày lễ</i>
12. religious	adj	/rɪˈlɪdʒəs/	<i>tôn giáo</i>
13. seasonal	adj	/ˈsiːzənl/	<i>theo mùa</i>
14. serious	adj	/ˈsɪəriəs/	<i>ng nghiêm trọng</i>
15. superstitious	adj	/ˌsuːpəˈstɪʃəs/	<i>có tính mê tín</i>
16. traditional	adj	/trəˈdɪʃənl/	<i>thuộc truyền thống</i>
17. feast	n	/fiːst/	<i>yến tiệc</i>
18. cranberry	n	/ˈkrænbəri/	<i>cây việt quất</i>
19. turkey	n	/ˈtɜːki/	<i>gà tây</i>
20. stuffing	n	/ˈstʌfɪŋ/	<i>sự nhồi (nhồi gà tây trong lễ tạ ơn)</i>
21. gravy	n	/ˈɡreɪvi/	<i>nước sốt</i>
22. greasy	adj	/ˈɡriːsi/	<i>nhiều dầu mỡ</i>
23. steep	n	/stiːp/	<i>con dốc</i>
24. chaos	n	/ˈkeɪs/	<i>sự hỗn loạn</i>
25. goggles	n	/ˈɡɒɡlz/	<i>kính bảo hộ, kính râm</i>
26. jet	n	/dʒet/	<i>tia, vòi</i>
27. highlight	n	/ˈhaɪlaɪt/	<i>điểm nhấn</i>
28. harvest	n, v	/ˈhɑːvɪst/	<i>mùa gặt, thu hoạch</i>

29. lantern	n	/'ləntən/	<i>đèn lồng</i>
30. decorate	v	/'dekəreɪt/	<i>trang trí</i>
31. host	v, n	/həʊst/	<i>đăng cai, tổ chức, chủ nhà</i>
32. take place	v	/teɪk pleɪs/	<i>diễn ra, xảy ra</i>
33. festival	n	/'festɪvl/	<i>lễ hội</i>
34. fascinating	adj	/'fæsmɪneɪtɪŋ/	<i>thú vị, hấp dẫn</i>
35. religious	adj	/rɪ'lɪdʒəs/	<i>thuộc về tôn giáo</i>
36. celebrate	v	/'selɪbreɪt/	<i>tổ chức lễ</i>
37. stuffing	n	/'stʌfɪŋ/	<i>nhân nhồi (vào gà)</i>
38. cranberry	n	/'kranb(ə)rɪ/	<i>quả nam việt quất</i>
39. seasonal	adj	/'si:zənl/	<i>thuộc về mùa</i>

X. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 10 Sources of energy

1.	always (Adj)	/'ɔ:lweɪz /	luôn luôn
2.	often (Adj)	/'ɒf(ə)n /	thường
3.	sometimes (Adj)	/'sʌm.taɪmz /	thỉnh thoảng
4.	never (Adj)	/'nevə /	không bao giờ
5.	take a shower (n)	/ teɪk ə ʃaʊə /	tắm vòi tắm hoa sen
6.	distance (n)	/'dɪst(ə)ns /	khoảng cách

7.	transport (n)	/ trans'pɔrt /	phương tiện giao thông
8.	electricity (n)	/,ɪlek'trɪsɪti /	điện
9.	biogas (n)	/'baɪou,gæs/	khí sinh học
10.	footprint (n)	/ 'fʊtprɪnt /	dấu vết, vết chân
11.	solar (Adj)	/ 'səʊlə /	(thuộc về) mặt trời
12.	carbon dioxide (n)	/ 'kɑ:rbən daɪ'ɑ:ksaɪd /	khí CO ₂
13.	negative (Adj)	/ 'negətɪv /	xấu, tiêu cực
14.	alternative (Adj)	/ ɔ:l'tə:nətɪv /	có thể lựa chọn thay cho vật khác
15.	dangerous (Adj)	/ 'deɪndʒərəs /	nguy hiểm
16.	energy (n)	/ 'enədʒi /	năng lượng
17.	hydro (n)	/ 'haɪdrəʊ /	thuộc về nước
18.	non-renewable (adj)	/ ,nɒn rɪ'nju:əbl /	không phục hồi, không tái tạo được
19.	plentiful (Adj)	/ 'plentɪfl /	phong phú, dồi dào
20.	renewable (Adj)	/ rɪ'nju:əbl /	phục hồi, làm mới lại
21.	source (n)	/ sɔ:s /	nguồn

XI. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 11 Travelling in the future

1.	safety (n)	/'seɪfti/	Sự an toàn
----	------------	-----------	------------

2.	pleasant (a)	/ˈpleznt/	Thoải mái, dễ chịu
3.	imaginative (a)	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	Tưởng tượng
4.	traffic jam (n)	/ˈtræfɪk dʒæm/	Sự kẹt xe
5.	crash (n)	/kræʃ/	Va chạm xe, tai nạn xe
6.	fuel (n)	/fjuːəl/	Nhiên liệu
7.	eco-friendly (adj)	/iːkəʊ ˈfrendli/	thân thiện với hệ sinh thái, thân thiện với môi trường
8.	float (v)	/fləʊt/	Nổi
9.	flop (v)	/flɒp/	Thất bại
10.	hover scooter (n)	/ˈhɒvə ˈskuːtə/	một loại phương tiện di chuyển cá nhân trượt trên mặt đất
11.	monowheel (n)	/ˈmɒnouwiːl/	một loại xe đạp có một bánh
12.	pedal (v,n)	/ˈpedl/	đạp, bàn đạp
13.	segway (n)	/ˈsegwei/	một loại phương tiện di chuyển cá nhân bằng cách đẩy chân để chạy bánh xe trên mặt đất
14.	metro (n)	/ˈmetrəʊ/	Xe điện ngầm
15.	skytrain (n)	/skʌɪ treɪn/	Tàu trên không trong thành phố
16.	gridlocked (adj)	/ˈgrɪdlɔːkt/	Giao thông kẹt cứng

17.	pollution (n)	/pə'lu:ʃ(ə)n/	Ô nhiễm
18.	technology (n)	/tek'nɒlədʒi/	Kỹ thuật

XII. Từ vựng tiếng Anh 7 Unit 12 An Overcrowded World

1.	affect (v)	/ə'fekt/	Tác động, ảnh hưởng
2.	block (v)	/blɑ:k/	Gây ùn tắc
3.	cheat (v)	/tʃi:t/	Lừa đảo
4.	crime (n)	/kraim/	Tội phạm
5.	criminal (n)	/'kriminəl/	Kẻ tội phạm
6.	density (n)	/'densiti/	Mật độ dân số
7.	diverse (adj)	/daɪ'və:s/	Đa dạng
8.	effect (n)	/i'fekt/	Kết quả
9.	explosion (n)	/iks'plouʒ ən/	Bùng nổ
10.	flea market (n)	/fli:'mɑ:kit/	Chợ trời
11.	hunger (n)	/'hʌŋgər/	Sự đói khát
12.	major (adj)	/'meɪdʒər/	Chính, chủ yếu, lớn
13.	malnutrition (n)	/,mælnju:'triʃən/	Bệnh suy dinh dưỡng
14.	megacity (n)	/'megəsiti/	Thành phố lớn
15.	overcrowded (Adj)	/,ouvə'kraudid/	Quá đông đúc

16.	poverty (n)	/ˈpɒvəti/	Sự nghèo đói
17.	slum (n)	/slʌm/	Khu ổ chuột
18.	slumdog (n)	/slʌmdɒg/	Kẻ sống ở khu ổ chuột
19.	space (n)	/speɪs/	Không gian
20.	spacious (Adj)	/ˈspeɪʃəs/	Rộng rãi

Mời bạn đọc tham khảo thêm tài liệu Tiếng Anh lớp 7 tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 7 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-7-moi>

Bài tập Tiếng Anh lớp 7 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-7>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 7: [Bài tập trắc nghiệm tiếng Anh lớp 7 trực tuyến...](#)